

BẢNG GIAO CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ PHÚ MỸ CHO CÁC NGÀNH, ÁP NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Phú Mỹ)

TT	Tên ấp	Diện tích tự nhiên	Số hộ	Dân số	DT tôm Quảng canh cải tiến kết hợp	DT tôm siêu thâm canh	DT tôm STC tuần hoàn ít thay nước	DT trồng lúa	DT nuôi cá phi	DT hoa mau	Diện tích cây ăn trái	Đàn heo xuất chuồng	Đàn Gà cầm xuất chuồng	Đàn Cầm nuôi hướng HTX, THT	Giảm Hộ nghèo	Cận nghèo	Lộ đất đen	Lộ bê tông	Tự Duy tu, sửa chữa lộ	Kè Chống sạt lở	Thu gom, phân loại, có hồ xử lý rác sinh hoạt	Sử dụng máy lọc nước gia đình	Thu quỹ Đèn ơn đáp nghĩa	Thu quỹ Hậu phương quân đội	Lao động di nước ngoài	Tỷ lệ Gia đình văn hóa	Tham gia BHXH tự nguyện	Ghi chú
	DVT	ha	hộ	người	ha	ha	ha	ha	ha	ha	ha	con	con	HTX/THT	hộ	hộ	km	km	km	km	hộ	cái	Tr.đồng	Tr.đồng	người	%	người	
	Tổng	8,751	4,751	19,460	7,044	369	20	66	323	369	210	6,790	100,000	12	6	9	13	13	2	56	420	120	144	38	12	95	740	
01	Vàm Đĩnh	715.3	561	2,033	586.0	26.0	1.8	3.0	28.7	39.4	15.5	620	8,400	1	2				0.1	5.0	35	10	14.5	4.0	1	95	88	
02	Đất Sét	1065.4	619	2,296	960.0	46.0	0.9	6.0	36.9	49.2	26.1	620	8,500	1		1			0.2	5.0	35	10	13.5	3.0	1	95	91	
03	Giáp Nước	634.4	366	1,396	555.0	40.0	0.5	3.0	31.9	30.5	18.0	620	8,400	1	2		3.5	3.5	0.1	5.0	35	10	12.5	3.0	1	95	62	
04	Chà Là	653.3	288	1,091	450.0	15.5	1.4	16.0	39.5	23.9	17.5	500	8,200	1		1			0.1	4.0	35	10	11.0	3.0	1	95	46	
05	Rạch Láng	603.2	388	1,586	455.0	23.5	1.8	3.0	52.8	28.0	18.4	500	8,300	1	1	1			0.1	4.0	35	10	12.0	3.0	1	95	56	
06	Trống Vàm	623.9	342	1,377	510.0	32.0	4.5	3.0	40.0	26.8	17.0	500	8,200	1		3	3.3	3.3	0.1	4.0	35	10	12.0	3.0	1	95	56	
07	Xẻo Đước	784.5	360	1,496	648.0	31.0	0.4	8.0	22.8	27.6	16.5	600	8,300	1					0.2	5.0	35	10	12.0	3.0	1	95	56	
08	Phú Thành	589.4	277	1,274	505.0	25.0	1.0	3.0	9.9	25.4	19.0	600	8,600	1		1			0.2	4.0	35	10	10.0	3.0	1	95	44	
09	Vàm Xáng	973.68	433	2,046	750.0	47.0	3.0	5.0	26.6	31.1	14.5	620	8,500	1		1			0.2	5.0	35	10	12.0	3.0	1	95	68	
10	Thọ Mai	951.3	443	1,989	710.0	29.0	4.3	10.0	16.6	28.5	18.0	620	8,200	1			4.4	4.4	0.2	4.0	35	10	12.0	4.0	1	95	68	
11	Ba Tiêm	485.3	292	1,306	420.0	25.0	0.4	2.0	9.2	24.4	14.0	490	8,200	1		1	1.6	1.6	0.2	7.0	35	10	11.0	3.0	1	95	46	
12	Lung Môn	671.8	382	1,570	495.0	29.0		4.0	7.9	34.3	15.5	500	8,200	1	1				0.2	4.0	35	10	11.0	3.0	1	95	59	

Thu quỹ Đèn ơn đáp nghĩa: Văn phòng HĐND&UBND 25,5 triệu đồng; Phòng Kinh tế: 8 triệu đồng; Phòng Văn hóa - Xã hội: 5 triệu đồng; Trung tâm Phục vụ hành chính công: 3 triệu; Công an xã: 15 triệu đồng.